TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 4 -2026
V/v tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyến, bà Trần Minh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Triệu Mùi Nái - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Đỗ Thành L, sinh năm 1998; số CCCD: 030098014507; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Khương Thị N, sinh năm 2002; số CCCD: 064302016279; nơi đăng ký thường trú: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Vũ Thị D, sinh năm 1979; số CCCD: 030179019248 và ông Khương Đình G, sinh năm 1975; số CCCD: 030075018698; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1963;

+ Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1988;

+ Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1992;

+ Chị Bùi Thị U, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Khương Thị N.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất: Anh Đỗ Thành L và chị Khương Thị Ngọc ly H1 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 71/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng). Theo quyết định trên, Tòa án đã giao con chung Đỗ Hà Thu N2, sinh ngày 16/8/2021 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cho chung đủ 18 tuổi; anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N là 1.000.000đồng/01 tháng. Sau khi anh chị ly hôn, con chung ở với chị N tại nhà bố mẹ đẻ chị N; anh L thực hiện cấp dưỡng nuôi con đầy đủ hàng tháng.

2. Theo anh L trình bày: Cuối năm 2024, chị N đi lấy chồng chuyển về nhà chồng ở, không trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2 mà để cháu N2 sống cùng ông bà ngoại. Hiện chị N đã có 1 con riêng với chồng mới và đang mang thai sắp sinh thêm con thứ hai; bố mẹ chị N vẫn đi làm, phải thuê người đưa đón cháu N2 đi học. Bản thân anh L chưa lập gia đình mới, hiện đang sống cùng nhà với mẹ đẻ, anh L có công việc và nơi ở ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con. Anh L đề nghị Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, giao cháu N2 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Theo chị N trình bày: Năm 2024, chị N kết hôn với anh N3 ở thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng cách nhà bố mẹ đẻ chị khoảng 4-5 km. Sau khi kết hôn, chị N chuyển sang nhà chồng ở, để cháu N2 ở nhà với ông bà ngoại và đi học ở Trường mầm non N4. Chị N đã có 1 con chung với anh N3 được 10 tháng tuổi, hiện chị N đang mang thai cháu thứ hai 05 tháng. Chị N không đồng ý giao cháu N2 cho anh L nuôi dưỡng vì: Cháu N2 đang ở với bố mẹ chị ổn định, bên nhà anh L mẹ anh L đã già yếu, anh L phải đi làm cũng không có nhiều thời gian ở nhà chăm sóc con. Mặc dù chị đã lập gia đình nhưng tuần nào chị cũng về thăm con. Hàng tháng chị vẫn chu cấp cho con thông qua bố mẹ chị là 03 triệu đồng/01 tháng là tiền học và tiền ăn hàng tháng của cháu N2. Lý do chị chưa đón cháu N2 về nhà chồng ở cùng với chị vì chị cũng bận công việc, con chị còn nhỏ, sau này chị sắp xếp ổn định chị sẽ đón cháu N2 về ở cùng với chị tại gia đình chồng. Hiện nay chị đang làm việc tại gia đình chồng, nhà chồng chị có cửa hàng buôn bán sơn, vật liệu xây dựng, sắt thép, cơ khí, tôn tại nhà, chị ở nhà xuất hoá đơn, thỉnh thoảng giao nhận hàng hoá từ xe tải hoặc contenner chở đến, thu nhập hàng tháng của chị khoảng 30 triệu đồng.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Thị D và Khương Đình G trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị N. Khi chị N và anh L ly hôn, chị N đưa cháu N2 về sống cùng với ông G, bà D. Đến năm 2024 chị N lấy chồng ở xã T,

huyện N cách nhà vài cây số, nên cháu N2 ở với ông bà. Ông bà là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dạy cháu N2. Chị N vẫn hàng tuần về thăm con và gửi tiền ăn học của cháu hàng tháng là 03 triệu đồng cho vợ chồng ông bà nuôi cháu. Ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh L vì cháu N2 ở với ông bà ổn định, cháu đã đi học ở địa phương nên việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và học tập của cháu. Gia đình ông bà có đầy đủ điều kiện về chỗ ở và kinh tế để chăm lo cho cháu N2. Hiện nay, bà D đi làm công ty, sáng đi tối về, còn ông G làm tự do cụ thể là làm công trình đi lắp ráp nhà xưởng, sáng đi tối về, làm theo ca (làm 02 tuần ca ngày, làm 02 tuần ca đêm), có thời gian nào ko làm thì ông G ở nhà với cháu, đưa đón cháu đi học, hôm nào bận thì ông nhờ người đưa đón cháu N2. Về phía anh L, anh L hiện đi làm công ty, không có nhiều thời gian chăm sóc cho con, mẹ của anh L hiện đã ngoài 60 tuổi lại đau ốm nên không thể hỗ trợ anh L chăm sóc cháu N2 được. Ông bà đề nghị Toà án giữ nguyên nội dung như Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự năm 2023 là để cho chị N và ông bà trực tiếp nuôi dưỡng N2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về việc cấp dưỡng, anh L vẫn thực hiện đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi cháu N2 là 01 triệu đồng/01 tháng kể từ khi ly hôn đến nay. Nếu trường hợp Toà án quyết định cho chị N và ông bà tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2, ông bà không có đề nghị gì thêm về cấp dưỡng, anh L vẫn tiếp tục thực hiện cấp dưỡng cho cháu N2 như từ trước đến nay vẫn thực hiện. Hiện nay ngôi nhà ông bà đang ở có ông bà, cháu N2 ở, con trai của ông bà đi làm xa thỉnh thoảng mới về.

5. Người làm chứng trình bày:

5.1. Bà Đỗ Thị N1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh L. Khi anh L và chị N ly hôn, cháu N2 mới được 2 tuổi và ở với chị N. Đến cuối năm 2024 chị N đi lấy chồng và để cháu N2 ở nhà với ông bà ngoại. Nhà bà với nhà bố mẹ đẻ của chị N cách nhau khoảng 4-5 km, thỉnh thoảng anh L và bà đến thăm hoặc đón cháu N2 về chơi. Hiện nay anh L vẫn ở cùng nhà với bà, anh L chưa kết hôn với ai, anh L đi làm công ty ở thành phố H cách nhà khoảng 20-25 km, sáng đi tối về. Bà N1 hiện nay còn khoẻ, ở nhà làm ruộng, nội trợ. Nếu cháu N2 về ở với anh L thì bà sẽ giúp đỡ anh L trông nom và đưa đón cháu đi học. Nhà của bà là nhà hai tầng rộng rãi; anh L là con duy nhất của bà, sau này tài sản của bà cũng là của con cháu. Trước đây, khi anh L chị N chưa ly hôn và chung sống với bà thì bà chính là người trông nom, chăm sóc tốt cho cháu N2.

5.2. Chị Bùi Thị U, chị Vũ Thị L1, anh Đỗ Văn H trình bày: Các anh chị đều là chị dâu, anh họ của anh Đỗ Thành L, nhà ở bên cạnh nhà anh L bà N1. Các anh chị thấy nhiều lần anh L đón cháu N2 (là con của anh L chị N) về chơi, thấy cháu N được về nhà bố và bà nội chơi rất vui vẻ, cháu N2 rất thích chơi với con của các anh chị. Quá trình cháu về nhà nội chơi, cháu rất vui vẻ, không quấy khóc, thậm chí khi anh L bảo chở cháu về nhà ông bà ngoại thì cháu còn khóc nói là không muốn về. Bà N1 mẹ anh L vẫn còn khoẻ, vẫn đạp xe bình thường. Nếu cháu N2 về ở với anh L và bà nội sẽ rất thuận lợi vì trường học rất gần nhà, xung quanh còn có rất nhiều các bác và anh chị em của anh L, gia đình đoàn kết yêu thương nhau, nếu cần sẽ sẵn sàng hỗ trợ anh L trong việc trông nom, đưa đón cháu

N2 giúp. Do đó, nếu cháu N2 về ở với anh L và bà nội thì môi trường sinh hoạt và học tập của cháu N2 cũng sẽ được đảm bảo tốt, vì học tập ở đâu thì cô trò cũng đều quý mến nhau, nhà trường nào cũng tạo điều kiện nuôi dạy các cháu.

6. Kết quả xác minh tại Trường mầm non N4: Cháu Đỗ Hà Thu N2 là con của chị N, anh L. Hiện cháu N2 đang học lớp 4 tuổi D tại trường. Quá trình học tập, cháu N2 là đứa trẻ hoạt bát, có sức khoẻ và tâm lý bình thường. Cháu ăn bán trú buổi trưa tại trường. Hiện nay cháu N2 ở cùng với ông bà ngoại là ông G, bà D tại thôn T, xã T. Hàng ngày chủ yếu là ông ngoại đưa đón cháu đi học, hôm nào ông ngoại bận thì nhờ bà bác họ đón giúp, ông ngoại yêu quý cháu, đóng góp đầy đủ các khoản học tập của cháu tại trường. Quá trình cháu N2 học tập, không thấy bố mẹ của cháu liên hệ trực tiếp với cô giáo và nhà trường mà chỉ có ông ngoại cháu liên hệ.

7. Kết quả xác minh tại thôn T, xã H: A Đỗ Thành L và chị Khương Thị Ngọc kết H2 chung sống tại địa phương đến năm 2023 thì ly hôn. Sau khi ly hôn, con chung là cháu N2 ở với mẹ. Đến nay anh L vẫn chưa kết hôn với ai và ở cùng nhà với mẹ đẻ anh L là bà N1. Bà N1 còn khoẻ, hiện ở nhà làm vườn, nội trợ. Anh L đi làm công ty cách nhà khoảng 20 km, sáng đi tối về. Nhà cửa của mẹ con anh L đang ở rộng rãi, đầy đủ tiện nghi, có đủ điều kiện chăm lo cho cháu. Gia đình anh L không thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo, chấp hành tốt quy định của địa phương.

8. Kết quả xác minh tại thôn T, xã T: Hộ ông Khương Đình G vợ là bà Vũ Thị D đăng ký thường trú tại địa phương. Địa phương nắm được hiện nay ông G bà D đang nuôi cháu N2 là con của chị N vì chị N đã đi lấy chồng mới. Hộ gia đình ông G không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.

9. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Giao cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ Hà Thu N2, sinh ngày 16/8/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh L số tiền 1.930.000 đồng/1 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

10. Ngày 08/01/2026, chị N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng

xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị N trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Chị N đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 71/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2023, Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng) đã công nhận sự thoả thuận của anh L và chị N, giao con chung Đỗ Hà Thu N2, sinh ngày 16/8/2021 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cho chung đủ 18 tuổi, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N 1.000.000đồng/1 tháng. Sau khi ly hôn, chị N trực tiếp nuôi con, anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đầy đủ theo đúng quyết định của Tòa án. Năm 2024, chị N kết hôn với người khác và đã chuyển về sống tại nhà chồng, không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N2 mà để cháu N2 cho bố mẹ đẻ chị N chăm sóc, nuôi dưỡng; sau khi kết hôn mới, chị N đã sinh 01 con được 10 tháng tuổi, hiện chị N đang mang thai con tiếp theo nên điều kiện để chị N chăm sóc cháu N2 có hạn chế. Hiện anh L chưa kết hôn mới, có việc làm và thu nhập ổn định hàng tháng; anh L ở cùng nhà với mẹ đẻ là bà Đỗ Thị N1, bà N1 ở nhà làm vườn nội trợ và cam kết tạo điều kiện hỗ trợ anh L trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Mặt khác, cháu N2 đã trên 36 tháng tuổi, cháu đang học tập tại trường gần nơi anh L cư trú, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh L về việc thay đổi người nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu N2. Kháng cáo của chị N không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh L yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm buộc chị N cấp dưỡng nuôi con chung với anh L mức 1.930.000 đồng/tháng là phù hợp hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đảm bảo quyền lợi của con chung.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Chị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Khương Thị N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

2. Buộc chị Khương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000179 ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H; chị N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND khu vực 13 - Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu